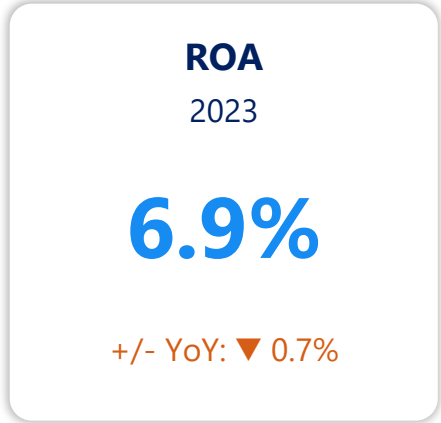
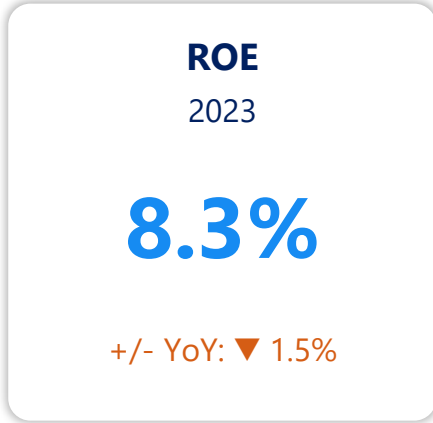
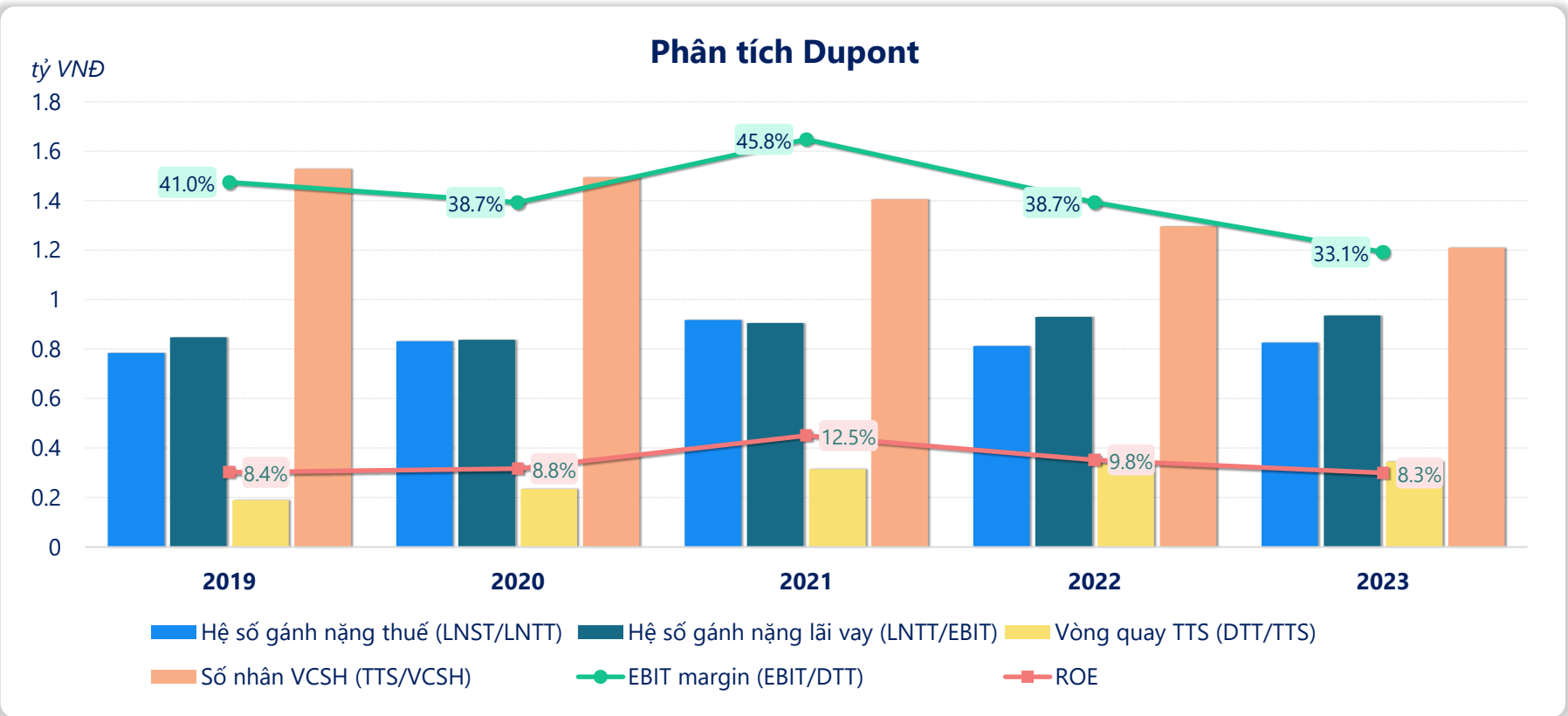
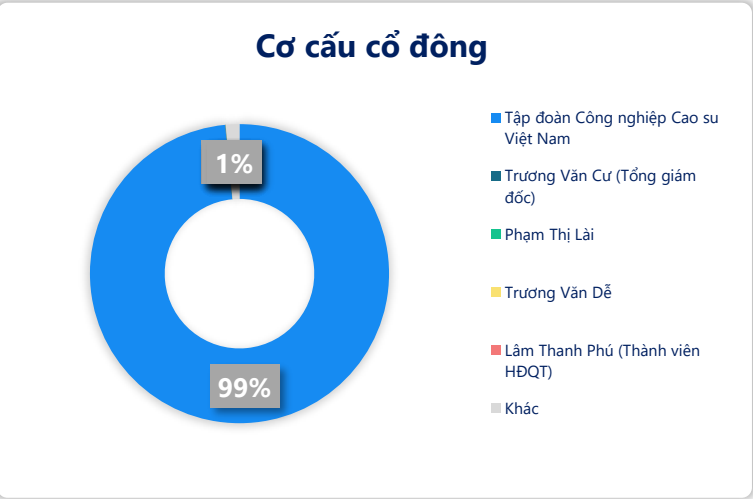


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

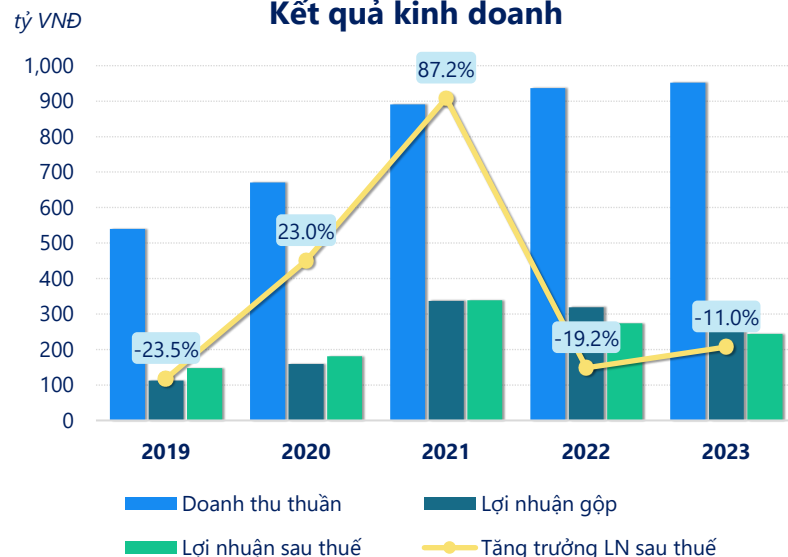
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		17,500
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		15,168 - 26,379
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,539
Số lượng CPLH (CP)		87,945,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		240
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.29
EPS		1,887
P/E		9.3

	YTD	1T	3T	6T
RTB	-15.2%	-3.8%	6.8%	-11.5%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Cao su Tân Biên (UPCOM: RTB)

Kết quả kinh doanh

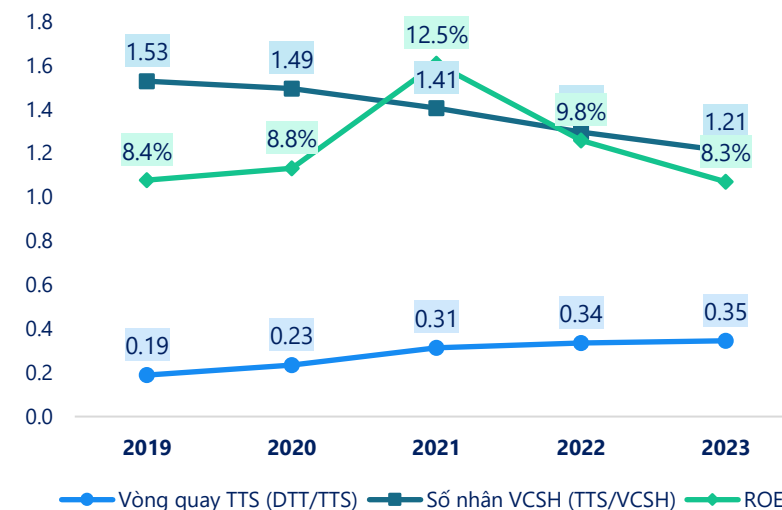


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **33.1%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.83**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.94**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

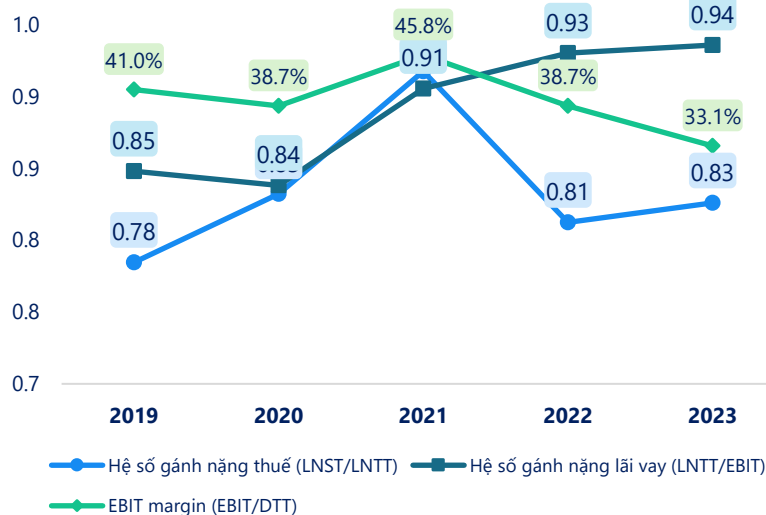
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2023**, **RTB** ghi nhận doanh thu thuần **952.3** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **243.8** tỷ đồng, lần lượt **tăng 1.67%** và **giảm 11.0%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **8.32%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

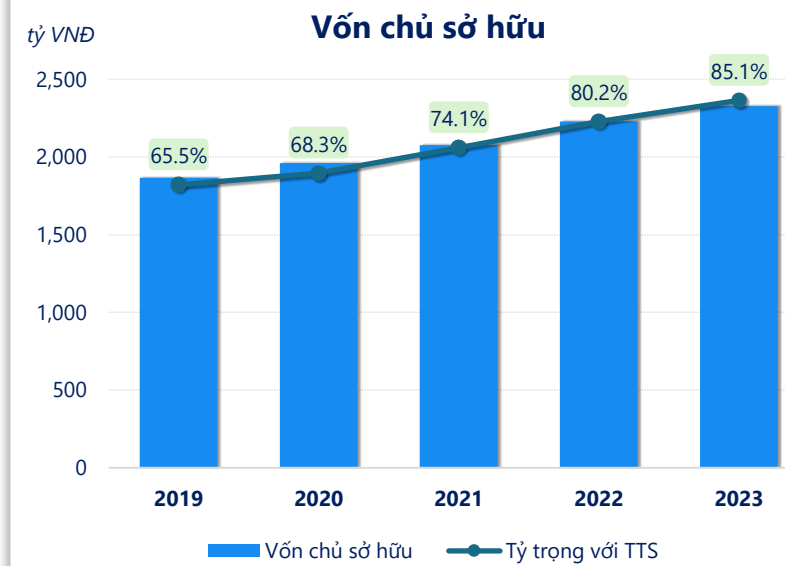
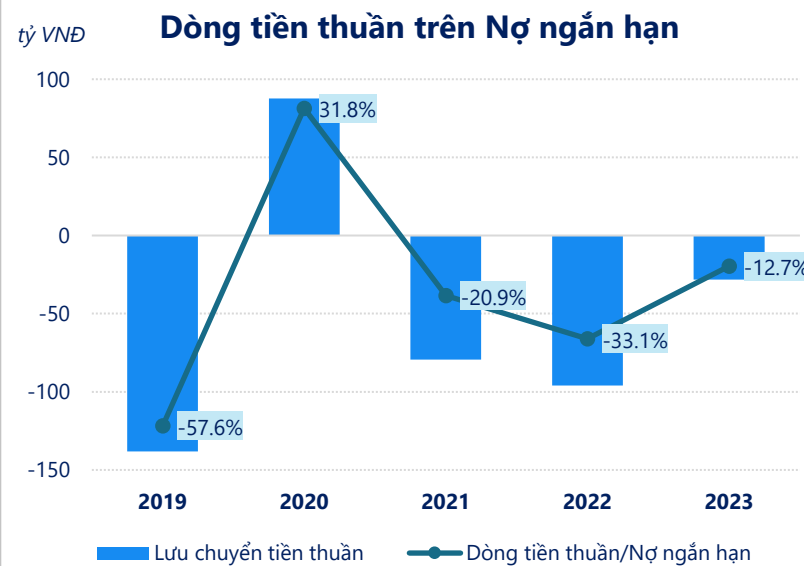
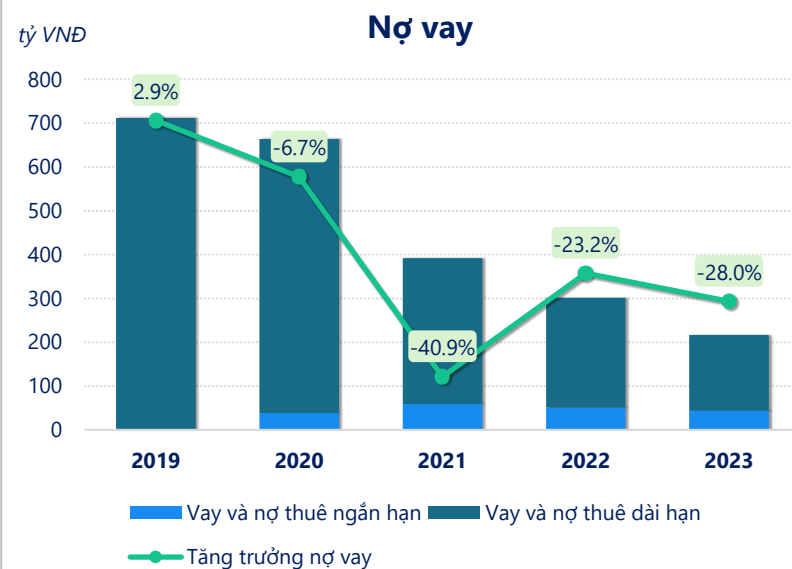
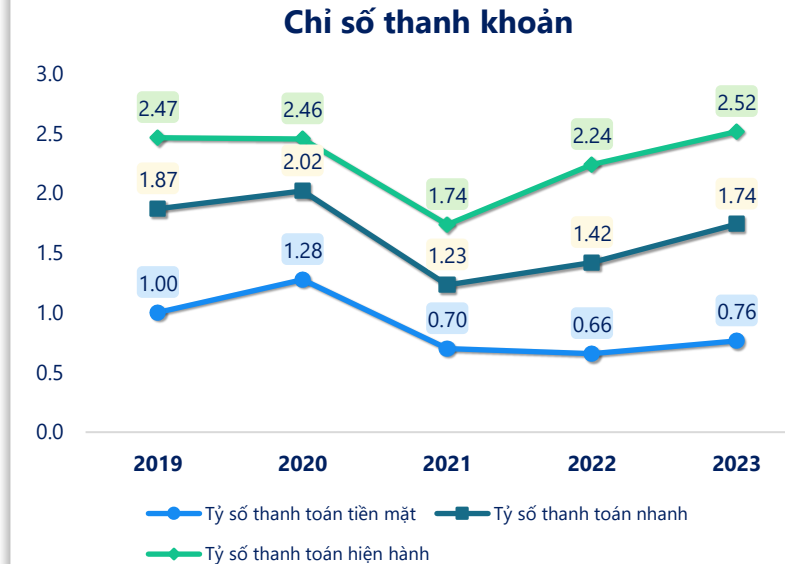
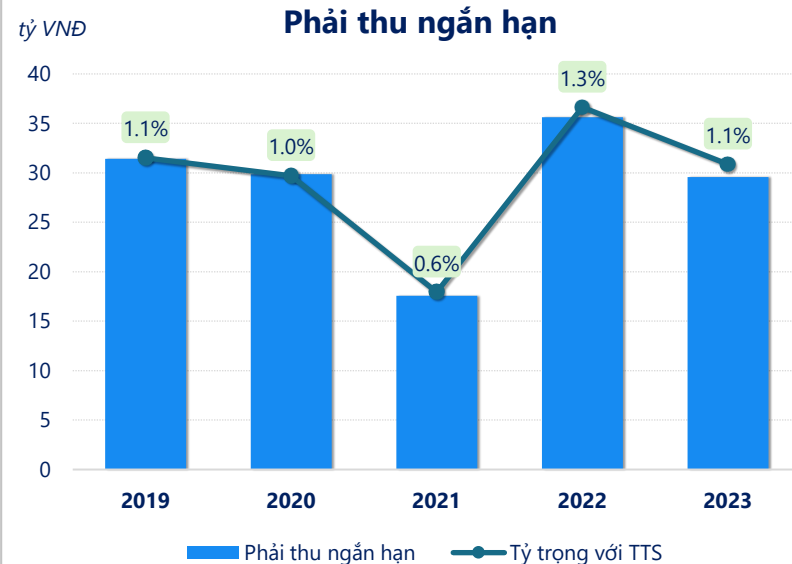


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.35**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.21** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Cao su Tân Biên (UPCOM: RTB)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	2,717	2,779	-2.2%
Tài sản ngắn hạn	537	649	-17.3%
Tiền và tương đương tiền	169	190	-11.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	107	103	3.6%
Phải thu ngắn hạn	30.1	35.6	-15.5%
Hàng tồn kho	149	238	-37.1%
Tài sản ngắn hạn khác	81.3	82.0	-0.9%
Tài sản dài hạn	2,180	2,130	2.4%
Phải thu dài hạn	0	3.51	-100%
Tài sản cố định	1,920	1,870	2.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	167	157	6.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	58.2	61.2	-4.8%
Tài sản dài hạn khác	35.1	38.5	-9.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	408	551	-25.9%
Nợ ngắn hạn	220	290	-23.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	39.8	51.0	-22.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	23.7	13.8	72.3%
Nợ dài hạn	188	261	-28.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	177	250	-29.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,309	2,228	3.6%
Vốn chủ sở hữu	2,309	2,228	3.6%
Vốn điều lệ	879	879	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	540	671	891	937	952
Giá vốn hàng bán	428	512	554	618	697
Lợi nhuận gộp	112	159	337	319	255
Doanh thu HĐTC	21.3	62.4	21.8	31.8	37.9
Chi phí TC	38.2	50.5	44.8	41.5	41.5
Chi phí lãi vay	33.6	42.0	38.5	25.3	20.2
LN trong công ty LKLD	0.02	-0.26	-0.55	-0.70	-2.94
Chi phí bán hàng	24.9	23.9	38.4	37.3	30.0
Chi phí QLDN	50.5	48.2	61.5	62.2	61.2
LN thuần từ HĐKD	19.9	98.7	213	209	158
Lợi nhuận khác	168	119	156	128	137
LN trước thuế	188	218	369	337	295
Lợi nhuận sau thuế	147	181	339	274	244
LNST của CĐ cty mẹ	157	168	252	211	190

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-39.8	113	205	77.9	195
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-11.4	132	64.9	92.5	37.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-87.0	-157	-349	-266	-260
Tiền đầu kỳ	378	240	352	266	190
Lưu chuyển tiền thuần	-138	87.7	-79.5	-95.9	-28.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0.17	24.3	-7.07	20.4	7.44
Tiền cuối kỳ	240	352	266	190	170